

Áp dụng lý thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ

Nguyễn Tất Thắng*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đà Lạt
Số 01, Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Việt Nam*

Nhận ngày 07 tháng 12 năm 2007

Tóm tắt. Bài báo trình bày việc áp dụng lý thuyết về tính hiện thân trong ngôn ngữ trong ngôn ngữ học tri nhận để phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ. Ngữ nghĩa cũng như cú pháp của ngôn ngữ của chúng ta có liên quan chặt chẽ với trải nghiệm của chúng ta; và do đó trải nghiệm của chúng ta đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng ngôn ngữ. Mỗi một cá nhân riêng biệt đều có cảm nhận riêng về thế giới, và điều này tạo ra sự khác biệt trong cách tư duy cũng như cách sử dụng ngôn ngữ để mô tả cảm nhận của họ đối với thế giới bên ngoài. Bài báo đưa ra những ví dụ về cách sử dụng từ vựng, về ẩn dụ, về so sánh và về cấu trúc ngữ pháp để minh họa cho lý thuyết trên.

1. Giới thiệu

Ngôn ngữ được dùng để phản ánh cuộc sống của con người về mọi mặt. Quan điểm của trường phái ngữ pháp tạo sinh hoặc cấu trúc luận hình thức cho rằng ngữ nghĩa và ngữ pháp độc lập hoàn toàn với nhau. Nghĩa phụ thuộc vào việc có thật hay không có thật của sự vật hiện tượng đang được nói tới (hay còn gọi là điều kiện xác tín - truth conditions.)

Khác với những quan điểm truyền thống, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng có một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong ngôn ngữ [1,2]. Hơn nữa, con người, đặc biệt là sự trải nghiệm của con người trong cuộc sống có vai trò quan trọng trong việc quyết định hình thức cú pháp của câu, và hiển nhiên là tạo ra ý nghĩa riêng của từng cấu trúc nhằm phản ánh quan điểm, trải

nh nghiệm, cũng như thái độ của người nói đối với sự vật hiện tượng đang được nói tới.

Trải nghiệm của con người ảnh hưởng đến hình thức ngôn ngữ được tạo ra, điều này đồng nghĩa với việc trong ngôn ngữ, tính hiện thân của con người được thể hiện rất rõ. Ví dụ, khi một ai đó tin vào một điều gì mà không xem xét cái hay, cái xấu của điều đó, người ta nói đó là một “niềm tin mù quáng”¹. Cụm từ này bắt nguồn từ sự thực là khi chúng ta không có khả năng cảm nhận về mặt thị giác, chúng ta sẽ không phân biệt được sự vật hiện tượng một cách thấu đáo. Để làm rõ hơn, bài viết sẽ giới thiệu sơ lược về tính hiện thân trong ngôn ngữ và phân tích một số thí dụ để làm sáng tỏ khái niệm này.

2. Nội dung cơ bản của tính hiện thân

Tính hiện thân của ngôn ngữ (embodiment) đóng một vai trò quan trọng trong lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận.

* ĐT: 84-063-812808

E-mail: tatthangdl@gmail.com

Cảm nhận của con người về thế giới ảnh hưởng đến cách con người sử dụng ngôn ngữ. Nói một cách khác, điều này có nghĩa rằng những cảm nhận của chúng ta đối với thế giới bên ngoài làm nền tảng và được thể hiện trong ngôn ngữ chúng ta sử dụng để mô tả về sự vật hiện tượng đang được chúng ta nói tới [3,4,5,6]. Vì vậy, ngữ nghĩa có mối quan hệ chặt chẽ với những trải nghiệm về mặt sinh học của con người chúng ta; điều này trái khác với quan điểm của ngữ pháp truyền thống, đặc biệt là ngữ pháp tạo sinh rằng ngữ pháp và ngữ nghĩa hoàn toàn độc lập với nhau, và ngữ nghĩa phụ thuộc vào điều kiện xác tín, không phụ thuộc vào chủ thể của lời nói.

Khái niệm về tính hiện thân của ngôn ngữ bắt nguồn từ quan điểm cho rằng nhận thức của chúng ta mang tính hiện thân; các quá trình xử lý của trí não của chúng ta làm cho chúng ta tương tác với những môi trường, ngoại cảnh quanh ta; và kết quả là những quá trình xử lý thông tin đó được hình thành và chịu sự ảnh hưởng bởi ngoại cảnh mà chúng ta tương tác (Langacker, 1997: 248.) Nói cách khác, khái niệm bắt nguồn từ nhận thức, và vì vậy, cấu trúc khái niệm bắt nguồn từ thế giới bên ngoài thông qua các trải nghiệm con người có được. Do đó, mỗi một chúng ta có một cách nhìn riêng về thế giới, bắt nguồn từ sự khác nhau về mặt sinh học của cơ thể mỗi chúng ta [7].

Từ khi mới sinh ra, con người bắt đầu nhận thức được thế giới xung quanh thông qua những tương tác của cơ thể với thế giới, và cảm nhận nó qua các giác quan của mình; và từ đó phát triển thành các khái niệm trừu tượng về sau này [8]. Tim Rohrer [9] cho rằng tính hiện thân của ngôn ngữ xuất hiện ở 12 ngữ cảnh khác nhau, tuy nhiên, ở phạm vi hẹp của thời gian và không gian, bài viết này chỉ đưa ra những điểm cơ bản nhất của khái niệm này mà thôi.

Tất cả những thông tin chúng ta có được đều phải đi qua bộ lọc tri giác của chúng ta. Những cơ quan giúp chúng ta tích lũy thông tin có thể là mắt, mũi, tai, chân tay, v.v... Và dĩ nhiên là khi chúng ta tường thuật lại những thông tin chúng ta có được, những thông tin đó đã trải qua một quá trình lọc của nhận thức của chúng ta và điều đó mang theo tính chủ quan của cảm nhận của riêng từng chủ thể riêng biệt. Điều này có thể thấy rất rõ ở việc khi cho chúng ta xem một bức tranh hay đọc/nghe một bài thơ, mỗi người đều có cảm nhận riêng biệt về bức tranh hay bài thơ vừa được thưởng thức.

Thế giới của chúng ta luôn vận động và rất phức tạp, vậy nên không ai có thể am hiểu hết hoàn toàn những gì đang xảy ra; và không ai có thể nhìn nhận sự vật dưới tất cả mọi góc cạnh. Chính vì vậy, mỗi một ngôn ngữ, hay là một con người cụ thể nhìn nhận sự vật hiện tượng với một góc nhìn riêng, một mối quan tâm riêng. Điều này được phản ánh qua những gì chủ quan mà từng con người riêng biệt cảm nhận và mô tả về thế giới.

Một điều cần hiểu rõ là ngôn ngữ chúng ta sử dụng không thể mô tả chính xác những gì đang xảy ra ở thế giới bên ngoài; mà thật ra ngôn ngữ của chúng ta mô tả nhận thức của chúng ta đối với thế giới bên ngoài [3]. Ví dụ sau đây sẽ làm rõ hơn khái niệm trên. Nam và Bắc cùng ngồi trong một căn phòng. Ngẫu nhiên là căn phòng này đối với hai người về mặt số liệu sẽ có cùng không gian, thể tích, diện tích, nhiệt độ, độ ẩm, v.v... Tuy nhiên, vì Nam và Bắc là hai thực thể khác nhau, cảm nhận thế giới bên ngoài theo các cách khác nhau, và sự khác nhau đó bắt nguồn từ nhiều lý do, có thể đó là điều kiện sống, là thói quen, v.v...; hay nói cách khác là do sự trải nghiệm của hai người khác nhau. Do đó, khi được hỏi về căn phòng mà họ đang ngồi, Nam có thể nói "Căn phòng này

rất thoải mái và dễ chịu”; trong khi Bắc lại nói “Nó hơi chật và không có đủ ánh sáng”.

Những trải nghiệm của chúng ta có được đều liên quan đến cơ thể về mặt sinh học. Nói một cách khác, chúng ta chỉ có thể nói về những thứ chúng ta có thể nhận thức được, hiểu được. Và những thứ chúng ta nhận thức được xuất phát từ những trải nghiệm của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày [10].

3. Áp dụng khái niệm về tính hiện thân trong việc phân tích ngôn ngữ

Trong phần tiếp theo của bài viết, chúng tôi sẽ phân tích một số thí dụ nhằm làm rõ thêm về tính hiện thân trong ngôn ngữ.

3.1. Về mặt từ vựng, ta hãy lấy một ví dụ về cách sử dụng từ trong cuộc chiến ở Iraq năm 2003 giữa Mỹ và Iraq dưới thời tổng thống Saddam Hussein; Mỹ và những người ủng hộ cuộc chiến này cho rằng đó là một cuộc chiến để giải phóng đất nước - liberation. Nhưng những người chống chiến tranh, yêu chuộng hòa bình thì cho rằng đó là một cuộc xâm lược - invasion. Có thể có nhiều cách giải thích về việc sử dụng từ vựng này; nhưng một mặt nào đó, việc sử dụng từ vựng này đi cùng với những trải nghiệm về cuộc chiến mà người sử dụng nó có được. Những trải nghiệm về cuộc chiến bao gồm tất cả các mối liên quan tới bản thân của người nói như về mặt sinh học, về mặt xã hội, về mặt kinh tế, v.v... Và xuất phát từ những trải nghiệm mang tính hiện thân đó, người ta đưa ra thuật ngữ riêng để bày tỏ quan điểm của mình.

Chúng ta có thể thấy rất rõ tính hiện thân xuất hiện rất rõ ở việc sử dụng từ vựng để nói tới màu sắc. Trong tiếng Việt, đôi khi không có một số từ cụ thể để chỉ một số màu sắc, vì vậy, chúng ta phải lấy những màu cụ thể trong tự nhiên mà chúng ta đã biết và

mọi người đều hiểu rõ đó là màu gì. Ví dụ như chúng ta có màu xanh “đọt chuối”, màu xanh “rêu”, màu “lông chuột”, v.v... Những từ “đọt chuối”, “rêu”, hay “lông chuột” là những từ chỉ về những sự vật cụ thể trong thế giới quanh ta mà chúng ta đã thấy, đã cảm nhận được; hay nói cách khác là đã có những trải nghiệm và có thể hiểu được chúng là gì.

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường nghe nói tới từ “nóng”. Từ này được sử dụng để diễn tả về thời tiết, khí hậu có nhiệt độ cao, gây khó chịu, hoặc chỉ về một vật nào đó có nhiệt độ cao, có thể gây bỏng hoặc gây ra cháy; gần gũi hơn là nó được sử dụng để chỉ về trạng thái khi cơ thể chúng ta không bình thường, mà có thể bị cảm hoặc đau bệnh, cần tới sự giúp đỡ. Hoặc là khi một ai đó không đồng ý với sự vật hiện tượng nào đó, người này khó chịu, và khi đó tim của người này đập mạnh, dẫn đến nhiệt độ cơ thể cao, đồng thời với việc khó chịu, người này có thể không kìm chế được trạng thái tâm lý và dẫn tới những phản ứng gay gắt, người ta nói rằng người đó “nóng” tính.

Từ “nóng” có thể có một số nghĩa khác, nhưng nói chung nó dùng để chỉ đến trạng thái mà con người chúng ta thấy không thoải mái, không bình thường và cần để phòng hoặc cần cứu chữa. Với một số nghĩa cơ bản như vậy và mọi người đều hiểu được nghĩa của từ này vì nó gần gũi, mọi người đã trải nghiệm qua những tình huống mà từ “nóng” miêu tả; vậy nên từ “nóng” còn được chúng ta sử dụng ẩn dụ ở những tình huống khác với nghĩa tương đương, ví dụ như khi nói mối quan hệ giữa Iran và Mỹ bắt đầu có dấu hiệu căng thẳng, người ta mối quan hệ đã “nóng” lên, hoặc một cơ quan, đơn vị cần mọi người thông báo thông tin khẩn cấp, người ta thiết lập đường dây điện thoại “nóng”, v.v...

3.2. Hiện tượng ẩn dụ trong ngôn ngữ phản ánh rất rõ việc ngôn ngữ có mối liên quan mật thiết với trải nghiệm của con người. Ẩn dụ là hiện tượng chúng ta lấy những cái cụ thể, dễ hiểu để nói về một cái cụ thể hoặc trừu tượng khác với mục đích làm cho thông tin cần chuyển tải được rõ hơn, hoặc đôi khi nhằm tránh việc đề cập trực tiếp về vấn đề đang được bàn tới. Nói một cách dễ hiểu, ẩn dụ là việc sử dụng ngôn ngữ của một hiện tượng người nói và người nghe cảm thấy quen thuộc (tạm gọi là A) để nói về một hiện tượng khác (tạm gọi là B). Do đó, nếu như người nghe/đọc mà không có kiến thức hay trải nghiệm về ngôn ngữ của hiện tượng A thì họ sẽ không hiểu được cuộc đàm thoại đang nói về vấn đề gì. Ví dụ cho vấn đề này có thể thấy ở việc người ta lấy ngôn ngữ của thể thao (A) để nói về những vấn đề khác (B).

Trong thể thao, việc ghi điểm để mang về chiến thắng cho đội nhà là điều ai cũng muốn làm và muốn nói tới. Nhưng cách nói cho việc ghi điểm rất đa dạng và mỗi loại thể thao có một cách nói riêng. Ở Việt Nam chúng ta, bóng đá là một môn thể thao phổ biến và phần lớn mọi người đều hiểu. Trong bóng đá, ghi một bàn thắng cho đội nhà mang niềm vui cho mọi người và có khi mang về chiến thắng. Vì vậy, cụm từ “ghi bàn” được mọi người hiểu là ai đó đã làm một việc quan trọng và đã thành công. Vậy nên, khi một người nói rằng “Hắn ta đã ghi một bàn thắng quan trọng” thì cho dù ở hoàn cảnh nào người nghe vẫn có thể hiểu được hàm ý của người nói.

Tuy nhiên, nếu như chúng ta không hiểu về bóng chày (baseball) và ngôn ngữ của nó, chúng ta sẽ thấy khó khăn, có khi là không thể hiểu được ý nghĩa của câu nói mà người nói muốn chuyển tải. Nói cách khác, nếu chúng ta chưa trải nghiệm với những trận đấu bóng chày, chưa tham gia xem thi đấu, và chưa cảm nhận được sự khó khăn, sự cố

gắng khi thi đấu, và dĩ nhiên là niềm vui của việc ghi điểm home run - nghĩa là một cầu thủ dùng chày đánh quả bóng đi xa ra ngoài tầm bắt của đối phương, có thể là lên khán đài của người xem, rồi chạy (một vòng) qua các mốc trong sân rồi về nơi đánh bóng và ghi điểm, thì khi một ai đó nói rằng “Hắn ta đã ghi điểm home run”, cho dù người nghe hiểu rằng “Hắn” đã thành công một việc gì đó, người nghe vẫn không hiểu hết được ý nghĩa của người nói muốn chuyển tải trong việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ kia.

Trong rất nhiều trường hợp, cùng một hiện tượng nhưng ở các nền văn hóa khác nhau thì người ta sử dụng các hình ảnh khác nhau trong phép ẩn dụ mặc dù cùng nói về một hiện tượng giống nhau. Để nói về hiện tượng cấp dưới nhân tiện cấp trên đi vắng để làm những việc vượt quyền hoặc không tuân thủ theo quy định của cơ quan, người Việt chúng ta có câu: “Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi tôm” còn người Anh lại sử dụng hình ảnh con mèo và chuột: “When the cat is away the mice will play” (Khi mèo đi vắng, chuột dạo chơi). Khi nói về việc chúng ta chọn nhầm đối tượng để nhờ cậy hay giao nhiệm vụ, người Việt có câu “Giao trứng cho ác” còn người Anh thì nói “Set a wolf to watch the sheep” (Giao sói giữ cừu).

Chúng ta thấy rằng hình ảnh con gà là một trong những hình ảnh quen thuộc của người dân Việt Nam chúng ta. Gà là một phần trong đời sống của nhân dân chúng ta, từ việc báo giờ cho tới việc cung cấp thực phẩm hay giải trí. Chính vì vậy, sử dụng hình ảnh con gà trong việc ẩn dụ trong ca dao dân gian sẽ làm cho mọi người người nghe đều hiểu. Ngược lại, đối người phương Tây thì con mèo hoặc con cừu thân quen hơn. Khi nói về hai con vật này thì người nghe không cảm thấy khó khăn trong việc thẩm thấu ý nghĩa của câu nói.

Ngoài ra, chúng ta thường có những câu châm ngôn hoặc là thành ngữ miêu tả một sự

vật hiện tượng dựa trên những gì mà cơ thể con người chúng ta trải nghiệm hoặc cảm nhận, và nó liên quan mật thiết tới cơ thể của chúng ta. Chúng ta nói tình hình như “ngàn cân treo đầu sợi tóc”. Sợi tóc của chúng ta mỏng manh và không có độ bền cao; và dĩ nhiên là không thể chịu nổi một trọng lực có trọng lượng ngàn cân. Hoặc chúng ta nói “viết cho rõ ràng”. Cụm từ “rõ ràng” ở đây liên quan tới thị giác của chúng ta; khi mọi thứ rõ ràng thì người cảm thấy dễ hiểu những gì đang xảy ra trước mắt.

3.3. Tính hiện thân cũng được phản ánh rất rõ trong phép so sánh trong ngôn ngữ, đặc biệt là trong các câu thành ngữ, ca dao, tục ngữ. Chúng ta có thể thấy rất rõ trong câu tục ngữ “Anh em như thể tay chân”. Sự gắn bó, hỗ trợ của tay và chân trong cuộc sống hàng ngày được ví như tình cảm anh em. Cuộc sống đã mang tới cho con người những trải nghiệm và sự cần thiết của sự phối hợp giữa tay và chân. Trải nghiệm đó được người đời chất lọc và đưa ra một lời khuyên nhủ cho người sau về tình cảm anh em. Sự đúc kết này cho ta thấy rõ rằng những trải nghiệm của chính cơ thể con người có ảnh hưởng rất mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng ngôn ngữ của chúng ta.

Cũng như đã trình bày ở phần 3.2 rằng mỗi một nền văn hóa khác nhau thì người dân có những trải nghiệm khác nhau. Hay nói rõ hơn là họ tiếp xúc với những đối tượng về môi trường khác nhau vì có sự khác nhau về môi trường sống cũng như thói quen hoặc phong tục. Do đó, khi sử dụng phép so sánh, con người ở những nền văn hóa khác nhau sử dụng những hình ảnh khác nhau để làm nổi bật ý nghĩa của câu nói.

Ở Việt Nam chúng ta, hình ảnh con trâu (hoặc voi) rất phổ biến thuộc với hầu hết mọi người nông dân. Hơn nữa, trâu là một động

vật có sức khỏe tốt, giúp đỡ nông dân nhiều trong việc làm nông; còn voi thì xuất hiện nhiều cả trong công việc cũng như chiến tranh, có khi được lưu lại trong lịch sử. Vì vậy, khi muốn nói ai đó có sức khỏe tốt, ta có câu “khỏe như trâu” hoặc “khỏe như voi”. Trong khi đó, đối với người Anh, ngựa mới là động vật xuất hiện nhiều trong cuộc sống của họ. Hay nói cách khác, hình ảnh con ngựa đã trở thành một phần trải nghiệm của cuộc sống. Cũng như con trâu, ngựa có một sức khỏe tốt. Và do đó, khi muốn nói về ai đó có sức khỏe, người Anh có câu “As healthy as a horse” (khỏe như ngựa).

Chúng ta xét thêm một ví dụ khác nữa về phép so sánh để thấy sự khác biệt về trải nghiệm của con người sẽ dẫn tới sự khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ. Người dân Việt Nam chúng ta không ai không hướng về ngày Tết, lễ hội cuối năm Âm Lịch, khi mọi người mọi nhà đều vui mừng sum họp và đón chào năm mới. Và chúng ta thường nghe câu nói “Vui như Tết”. Tuy nhiên, ở nước Anh, người ta không so sánh niềm vui với ngày nghỉ để chào đón năm mới. Mà họ lại nói “vui như chim sơn ca/vui như sáo”. Một trong những lý do chính là ngày nghỉ cuối năm của người Anh không quan trọng về mặt gia đình như ngày nghỉ Giáng Sinh trước đó một tuần. Giáng Sinh chính là ngày đoàn tụ gia đình và mọi người đều dành thời gian để có thời gian bên người thân. Ngược lại, ngày Tết của chúng ta mới là ngày vui, ngày đoàn tụ gia đình.

3.4. Tính hiện thân của ngôn ngữ không chỉ xuất hiện trong cách sử dụng từ vựng, trong việc chuyển tải ngữ nghĩa của ngôn ngữ mà chúng ta còn thấy nó tồn tại trong cú pháp. Về mặt cú pháp, chúng ta hãy lấy hai hiện tượng hay được nói tới trong tiếng Anh là dạng chủ động (active voice) và dạng bị động

(passive voice). Chúng ta hãy phân tích các cặp câu sau:

1. a. Federer broke the third game of the first set (Federer dành điểm break ở bàn thứ 3 của set thứ nhất).

b. ? The third game of the first set was broken by Federer (Bàn thứ 3 của set thứ nhất - bị Federer dành điểm)

2. a. Federer broke Nadal in the third game of the first set (Federer dành điểm break ở bàn thứ 3 của set thứ nhất)

b. ? Nadal was broken in the third game of the first set (Nadal bị mất điểm khi giao bóng ở bàn thứ 3 của set thứ nhất)

Ngữ pháp truyền thống cho rằng câu ở dạng bị động và chủ động chỉ khác nhau về mặt cấu trúc: Đó chỉ là sự chuyển đổi về mặt từ vựng (ví dụ từ *broke* sang *was broken*;) và là sự chuyển đổi vị trí của Chủ từ và Đối từ trong câu. Còn ngữ pháp tạo sinh cho rằng từ câu bị động - cấu trúc bề mặt, xuất phát từ câu chủ động - cấu trúc chìm, và chỉ là sự chuyển dịch cụm danh từ (NP-movement) trong thành phần của câu chủ động mà thôi. Hơn thế, hai trường phái ngữ pháp này cho rằng ngữ nghĩa của hai câu ở hai dạng chủ động và bị động không có gì khác nhau. Việc câu ở dạng bị động có được chấp nhận hay không, phụ thuộc vào việc câu đó có đúng ngữ pháp hay không (well-formedness) khi một câu ở dạng chủ động có động từ là thuộc loại cần đối từ, hay còn gọi là động từ ngoại động (transitive) thì câu đó có thể chuyển đổi qua dạng bị động. Tuy nhiên, dưới góc độ nhìn nhận của ngôn ngữ học tri nhận, những điều vừa được nêu cần phải xem xét lại.

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, cụ thể là tính hiện thân của ngôn ngữ, câu bị động và câu chủ động khác nhau về mặt ngữ nghĩa vì chúng mang theo những cách nhìn riêng khi người phát ngôn cho ra hai loại cấu trúc khác nhau. Ở ví dụ 1 và 2 ở trên, câu 1.a và 2.a thường được nghe hoặc

đọc khi người ta tường thuật về một trận đấu quần vợt. Ở môn thể thao này, người giao bóng có lợi thế và thường dành điểm. Người trả giao bóng không có lợi thế và là người gây được chú ý của khán giả khi trả giao bóng tốt và dành điểm khi đối phương giao bóng. Nếu dành chiến thắng trong bàn đấu mà đối phương giao bóng, ta gọi là dành điểm break. Những người hiểu quần vợt đều hiểu về xu hướng đó và biết rằng câu 1.a và 2.a là những câu nói rất bình thường, tự nhiên, và hoàn toàn chấp nhận được về mặt ngữ nghĩa và cú pháp. Nói một cách khác, những người hiểu quần vợt đã tích lũy kiến thức đó thông qua những trải nghiệm có thể là từ thực tế, có thể là từ sách báo. Từ những trải nghiệm đó, người ta hiểu chấp nhận câu 1.a và 2.a.

Ngược lại, câu 1.b và 2.b không được xem là câu có độ chấp nhận cao trong tiếng Anh khi tường thuật về quần vợt mặc dù những câu này không có gì sai nếu xét về mặt ngữ pháp. Trong ngôn ngữ của quần vợt, người thi đấu là đối tượng người ta quan tâm; cụ thể trong trường hợp này là vận động viên trả giao bóng, vì vận động viên trả giao bóng không có những lợi thế về bàn đấu. Việc anh/chị ta thắng điểm là một phần gay cấn, thú vị của trận đấu và là sự chờ đợi của khán giả. Cần nói rõ rằng trong quần vợt chuyên nghiệp, cú giao bóng là điều kiện tốt nhất để có điểm trong thi đấu. Và điều này đã trở thành một phần trong kiến thức mà người ta tích lũy thông qua các trải nghiệm của bản thân. Chính vì vậy, câu 1.b và câu 2.b không được xem là bình thường đối với những người am hiểu quần vợt.

4. Kết luận

Như vậy, ngôn ngữ mang đậm màu sắc của tính hiện thân. Cụ thể hơn, trải nghiệm của con người chúng ta đóng vai trò quan

trọng trong việc hình thành nên ngôn ngữ. Tính hiện thân xuất hiện ở mọi góc độ, từ từ vựng, đến thành ngữ, từ ngữ nghĩa đến cú pháp. Lackoff và Johnson cho rằng “nhận thức mang tính hiện thân; ngữ nghĩa mang tính hiện thân, và suy nghĩ của chúng ta cũng mang tính hiện thân” [8].

Tính hiện thân cần được hiểu là nó không phải là một học thuyết mang tính chất triết lý; mà nó dựa trên những dẫn chứng thực tế có được trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ gắn chặt với con người, trải nghiệm của con người được tích lũy và đưa vào ngôn ngữ một cách có hệ thống và rất khoa học; con người, ngôn ngữ và dĩ nhiên là ngữ pháp và ngữ nghĩa đi song song với nhau, là những mặt không thể tách rời của một thể thống nhất.

Tính hiện thân của ngôn ngữ cần được tìm hiểu và nghiên cứu sâu hơn trong các lĩnh vực khác, hoặc nghiên cứu sâu hơn cho một lĩnh vực cụ thể mà bài viết này đã đề cập. Những người làm việc với đối tượng là ngôn ngữ, đặc biệt là những sinh viên học ngoại ngữ, cần hiểu rõ khái niệm này và áp dụng nó vào trong việc sử dụng ngôn ngữ, thí dụ như khi cần chuyển đổi ngôn ngữ này qua ngôn ngữ kia hoặc giải thích một hiện tượng cụ thể trong ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Hòa, Hệ hình nhận thức trong nghiên cứu Ngôn ngữ, *Tạp chí Ngôn Ngữ* 1 (2007) 6.
- [2] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
- [3] L. Janda, *Cognitive Linguistics*, University of Carolina, USA, 2000.
- [4] T.R. Taylor, *Cognitive Grammar*, Oxford University Press, New York, 2002.
- [5] D. Lee, *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Oxford University Press, Oxford, 2001.
- [6] W. Croft, D.A. Cruse, *Cognitive Linguistics*, Cambridge University Press, UK, 2004.
- [7] Evans, Vyvyan et al, The Cognitive Linguistics Enterprise: An Overview, In *"The Cognitive Linguistics Reader"*, Equinox Publishing Company, 2006.
- [8] G. Lackoff, M. Johnson, Why Cognitive Linguistics requires embodied realism, In *Cognitive Linguistics* 13 (2002) 245.
- [9] T. Rohrer, Embodiment and Experientialism, In *Handbook of Cognitive Linguistics - Colorado Advanced Research Institute*, Boulder, Colorado Department of Cognitive Science, University of California at San Diego, CA, USA, 2005.
- [10] V. Evans, *Evolution of Semantics*, University of Sussex, Brighton, Copyright: Elsevier Ltd, UK, 2006.

Implementing the theory of embodiment of language in explaining and analyzing language phenomena

Nguyen Tat Thang

*Department of Foreign Languages, Dalat University,
01, Phu Dong Thien Vuong Street, Dalat, Vietnam*

This paper presents the concept of embodiment in language, one of the key notions in cognitive linguistics, or in cognitive semantics in particular. Cognitive semantics claims that the meaning of language is embodied, which means that it is the speaker's bodily experience that triggers the linguistic expressions which carry the meaning(s) to the hearer(s). All experiences are "filtered by perception". In other words, we perceive things in the world differently; each of us has different perceptions on even one event or situation. As a result, language used by us to describe the world must undergo through speaker's or writer's perception, resulting in a fact that language is not the description of the real world (nor any possible world), but rather a description of human perception of reality. The paper presents examples used in everyday language, i.e. metaphor, simile, words usage, to illustrate the concepts, thus providing explanation for the notion being discussed.